KẾT QUẢ XÉT HỌC VỤ HỌC KỲ 1/2016-2017 @ KHÓA 2009&2010

Xem cột Kết luận

1. DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ BUỘC THÔI HỌC KỂ TỪ HỌC KỲ 2/2016-2017

TT	MaHS	SoTheSV	Hoten	Tenlop	TongTCTN	TCnam	TongTCthieu	TongTCTLuy	HangNa	SoTC	DiemTB	TongTC	DiemTBl	DiemTl	SoTC	Die	TongTl	TongTC	B12	B12	B13	B13	B14	B14	B15	B15	Diem	TN	LoaiL	Tluy_YC	Thoi_161	oi_1	iều c	Csach	pao_161_	161_	ao_161		Đã CB?	Cử tuyển	Không	**Kết luận**
1	######	101232091131	Trần Thanh Quang	09CDT2	181.0	36.2	23.0	158.0	4.4	181.0	2.02						6.0	6.0						1				0	0	1.8		0						0		1	#N/A	#N/A	Thôi học
2	######	103211091144	Trương Hoàng Sơn	09KTTT	182.0	36.4	42.0	140.0	3.8	182.0	2.15							11.5							1	1		0	0	1.6	1	0	1					0		2	#N/A	#N/A	Thôi học
3	######	101161101173	Trịnh Ngọc Văn	10C1A	181.0	36.2	17.0	163.0	4.5	181.0	2.00	2.0	0.00	0.00	0	2	4.0	13.0				1						0	0	1.8	1	0	1				1		1	#N/A	#N/A	Thôi học
4	######	101162101102	Lê Viết Bảo	10C1B	181.0	36.2	40.0	140.0	3.9	181.0	1.80	6.0	0.33	2.40	4.3	4	4.0	14.0				1		1				0	0	1.6		1	1				1		2	#N/A	#N/A	Thôi học
5	######	101162101159	Thái Văn Thịnh	10C1B	181.0	36.2	34.0	148.0	4.1	181.0	1.88	2.0	0.00	3.40	0	2	6.0	2.0			1					1		0	0	1.8		1	1				1		2	#N/A	#N/A	Thôi học
6	######	101162101162	Lê Sỹ Toàn	10C1B	181.0	36.2	14.0	167.0	4.6	181.0	1.87	10.0	0.90	4.27	0	7	5.0	3.0			1				1	1		0	0	1.8		1	1				1		3	#N/A	#N/A	Thôi học
7	######	101252101136	Dương Quang Sơn	10CDT2	181.0	36.2	44.5	136.5	3.8	181.0	2.20	12.0	0.00	0.92	1.6	10	4.5	10.0				1				1		0	0	1.6		1	1				1		2	#N/A	#N/A	Thôi học
8	######	101252101144	Đặng Trần Thung	10CDT2	181.0	36.2	19.0	162.0	4.5	181.0	1.81							4.0					1		1			0	0	1.8		0						0		2	#N/A	#N/A	Thôi học
9	######	105163101113	Mai Chiếm Dũng	10D3	179.5	35.9	21.0	158.5	4.4	179.5	2.16		0.00	0.00	0			10.0			1			1		1		0	0	1.8		1	1						0		3	#N/A	#N/A	Thôi học
10	######	105163101140	Lương Thanh Nguyên	10D3	179.5	35.9	17.0	163.5	4.5	179.5	2.15	7.0	0.00	0.00	0	2		2.0			1			1		1		0	0	1.8	1	1	1				1		1	3	#N/A	#N/A	Thôi học
11	######	107161101131	Nguyễn Thị Mai	10H2A	179.0	35.8	21.0	158.0	4.4	179.0	2.24	5.0	0.00	0.00	0	3		4.0							1	1		0	0	1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
12	######	117221101163	Phạm Thị Kiều Trang	10QLMT	179.5	35.9	17.0	163.5	4.5	179.5	2.54	4.0	0.00	0.00	0	2												0	0	1.8	1	0	1				1		1	0	#N/A	#N/A	Thôi học
13	######	107261101129	Bùi Đình Linh	10SH	179.0	35.8	27.0	151.0	4.2	179.0	1.88	7.0	0.00	0.00	0	4		14.0							1	1		0	0	1.8	1	0	1							2	#N/A	#N/A	Thôi học
14	######	102151101134	Nguyễn Thành Nhật	10T1	179.0	35.8	23.0	158.0	4.4	179.0	2.20							0.0		1				1		1		0	0	1.8	1	1	1							3	#N/A	#N/A	Thôi học
15	######	102152101102	Nguyễn Lê Thiện Ân	10T2	179.0	35.8	26.0	153.0	4.3	179.0	2.58	2.0	0.00	0.00	0	2		2.0										0	0	1.8	1	0	1				1		1	0	#N/A	#N/A	Thôi học
16	######	102152101121	Phùng Hưng	10T2	179.0	35.8	18.0	162.0	4.5	179.0	2.04	7.0	0.29	1.43	5	4		9.0		1				1				0	0	1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
17	######	102153101118	Nguyễn Ngọc Hùng	10T3	179.0	35.8	36.0	142.5	4.0	179.0	2.12	7.5	0.00	0.00	0	3		4.0							1	1		0	0	1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
18	######	102153101147	Lê Đức Tín	10T3	179.0	35.8	20.0	158.5	4.4	179.0	2.47							1.5							1	1		0	0	1.8	1	0	1							2	#N/A	#N/A	Thôi học
19	######	110161101169	Phạm Hữu Thạch	10X1A	179.5	35.9	25.0	154.5	4.3	179.5	2.21	6.0	0.83	3.18	4.1	4	1.0	4.0							1	1		0	0	1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
20	######	110162101170	Nguyễn Văn Thuyên	10X1B	179.5	35.9	10.0	168.5	4.7	179.5	2.20	10.0	0.00	0.00	0	10		14.0	1		1					1	0	0	0	1.8		1	1				1		1	3	#N/A	#N/A	Thôi học
21	######	110163101113	Nguyễn Văn Đạt	10X1C	179.5	35.9	16.0	163.5	4.6	179.5	1.91	8.0	0.00	0.86	0	8		2.0			1				1	1		0	0	1.8		1	1				1		1	3	#N/A	#N/A	Thôi học
22	######	110163101148	Võ Đăng Nhân	10X1C	179.5	35.9	13.0	166.5	4.6	179.5	1.91	10.0	0.00	0.00	0	10		10.0	1					1		1	0	0	0	1.8	1	0	1				1		1	3	#N/A	#N/A	Thôi học
23	######	101110158	Trần Văn Khánh	11C1A	181.0	36.2	36.0	145.0	4.0	181.0	2.06	9.0	0.00	0.10	0	6		14.0					1			1		0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
24	######	101110206	Nguyễn Văn Anh	11C1B	181.0	36.2	27.0	153.0	4.3	181.0	1.77	13.5	0.52	3.70	6	10	7.0	13.0	1	1								0		1.8		1	1				1	1	1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
25	######	101110247	Phùng Quang Pháp	11C1B	181.0	36.2	31.0	150.0	4.1	181.0	1.97	12.0	0.67	2.60	1.8	6		15.0			1		1					0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
26	######	103110156	Nguyễn Quyết Thịnh	11C4A	181.0	36.2	20.0	164.0	4.4	181.0	1.98		0.00	0.00	0			3.0								1		0		1.8	1	0	1						0	1	#N/A	#N/A	Thôi học
27	######	101110355	Võ Nguyên Định	11CDT1	181.0	36.2	36.0	144.0	4.0	181.0	2.02	19.0	0.11	1.00	5.4	13	6.5	16.0		1	1							0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
28	######	101110391	Võ Thanh Tâm	11CDT1	181.0	36.2	52.0	127.0	3.6	181.0	1.81	8.0	0.88	3.90	5.08	2	8.0	21.0		1						1		0		1.6		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
29	######	105110350	Nguyễn Viết Trường	11D3	176.5	35.3	42.5	137.0	3.8	176.5	2.04	7.0	0.00	0.00	0	4		10.0			1					1		0		1.6	1	1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
30	######	106110102	Nguyễn Ngọc Sang	11DT1	179.0	35.8	61.5	117.5	3.3	179.0	2.56		0.00	0.00	0			13.0								1		0		1.6	1	0	1						0	1	#N/A	#N/A	Thôi học
31	######	106110159	Võ Duy Linh	11DT2	179.0	35.8	44.5	133.5	3.8	179.0	1.71	11.0	0.64	3.50	4.72	6	5.0	30.0			1		1					0		1.6		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
32	######	106110264	Nguyễn Chánh Thắng	11DT3	179.0	35.8	59.5	122.5	3.3	179.0	1.78	14.5	0.00	0.60	0.53	2		21.0	1						1			0		1.6		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
33	######	107110177	Phan Hoàng Minh Ánh	11H14	179.0	35.8	35.0	144.0	4.0	179.0	2.33	18.5	0.84	3.10	1.7	15	6.0	7.0						1		1		0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
34	######	107110182	Lê Nguyễn Hải	11H14	179.0	35.8	34.0	146.0	4.1	179.0	1.91	19.0	0.63	4.00	4.3	8	10.5	11.0						1		1		0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
35	######	107110272	Cao Tiến Hải	11H2B	179.0	35.8	18.0	161.0	4.5	179.0	2.58		0.00	0.00	0													0		1.8	1	0	1						0	0	#N/A	#N/A	Thôi học
36	######	110110172	Phan Quý Thiện	11KT	179.0	35.8	26.0	153.0	4.3	179.0	2.25	4.0	0.00	0.00	0	4		4.0						1	1			0		1.8	1	1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
37	######	110110184	Nguyễn Thị Trang	11KT	179.0	35.8	20.0	159.0	4.4	179.0	2.26		0.00	0.00	0											1		0		1.8	1	0	1						0	1	#N/A	#N/A	Thôi học
38	######	118110061	Triệu Xuân Tiên	11KX1	178.0	35.6	20.0	157.0	4.4	178.0	2.00	11.0	0.36	2.30	4.7	7	9.0	19.0							1	1		0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
39	######	118110126	Đào Thị Tâm	11KX2	178.0	35.6	13.0	165.0	4.6	178.0	2.94		0.00	0.00	0													0		1.8	1	0	1						0	0	#N/A	#N/A	Thôi học
40	######	117110095	Trần Văn Thành	11MT	179.5	35.9	58.0	121.5	3.4	179.5	2.36	21.0	0.00	0.40	1.53	18		10.0							1	1		0		1.6		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
41	######	104110087	Lê Bác Hiến	11N	179.0	35.8	19.0	161.0	4.5	179.0	1.96		0.00	0.00	0			8.0						1		1		0		1.8	1	0	1						0	2	#N/A	#N/A	Thôi học
42	######	104110171	Phạm Quốc Duy	11NL	183.0	36.6	72.5	109.5	3.0	183.0	1.77	7.0	0.29	1.10	0.4	3	7.0	6.0					1	1				0		1.6		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
43	######	117110134	Dương Bá Thiện	11QLMT	179.5	35.9	38.0	141.5	3.9	179.5	2.20	9.0	0.00	0.00	0	4		9.0							1	1		0		1.6	1	1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
44	######	102110177	Nguyễn Xuân Vinh	11T1	176.0	35.2	55.0	121.0	3.4	176.0	2.06	16.0	0.88	3.10	3.67	2	2.0	9.0				1		1				0		1.6		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
45	######	102110215	Đoàn Ngọc Lư	11T2	176.0	35.2	33.0	142.5	4.1	176.0	2.06	13.5	0.96	3.30	6.13	8	7.0	11.0			1			1				0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
46	######	102110298	Trương Nhật Ý	11T3	179.0	35.8	27.0	152.0	4.2	179.0	2.46		0.00	0.00	0			12.0										0		1.8	1	0	1						0	0	#N/A	#N/A	Thôi học
47	######	102110326	Nguyễn Duy Tài	11T4	176.0	35.2	19.0	158.0	4.5	176.0	2.11		0.00	0.00	0			5.0			1					1		0		1.8	1	0	1						0	2	#N/A	#N/A	Thôi học
48	######	102110354	Nguyễn Tấn Linh	11TCLC	179.0	35.8	15.0	164.0	4.6	179.0	2.50		0.00	0.00	0													0		1.8	1	0	1						0	0	#N/A	#N/A	Thôi học
49	######	111110030	Lê Quang Sang	11THXD	181.0	36.2	34.5	146.5	4.0	181.0	2.14		0.00	0.00	0			6.0							1	1		0		1.8	1	0	1						0	2	#N/A	#N/A	Thôi học
50	######	109110456	Trần Quang Hòa	11VLXD	179.5	35.9	22.0	157.5	4.4	179.5	1.84	7.0	0.00	0.00	0	5		7.0					1					0		1.8	1	0	1				1		1	1	#N/A	#N/A	Thôi học
51	######	109110463	Nguyễn Đức Lâm	11VLXD	179.5	35.9	21.0	158.5	4.4	179.5	1.83	7.0	0.00	0.00	0	7		8.0								1		0		1.8	1	0	1				1		1	1	#N/A	#N/A	Thôi học
52	######	110110228	Dương Văn Hải	11X1A	179.5	35.9	27.0	151.5	4.2	179.5	1.93	12.0	0.00	0.40	0	8	7.5	23.0					1			1		0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
53	######	110110323	Nông Văn Duẩn	11X1B	179.5	35.9	69.0	110.5	3.1	179.5	1.81	9.0	0.00	0.50	0.47	1		2.0					1	1				0		1.6		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
54	######	111110098	Nguyễn Đăng Tuấn	11X2A	178.5	35.7	23.0	153.5	4.4	178.5	1.76	12.0	0.00	0.00	0	5		22.5			1				1	1		0		1.8	1	0	1				1	1	1	3	#N/A	#N/A	Thôi học
55	######	111110103	Lê Thị Duyên Anh	11X2B	178.5	35.7	21.0	157.5	4.4	178.5	2.17		0.00	0.00	0			7.0								1		0		1.8	1	0	1						0	1	#N/A	#N/A	Thôi học
56	######	111110136	Trương Văn Tâm	11X2B	178.5	35.7	15.0	161.5	4.6	178.5	2.19	3.0	0.00	1.90	2.8	1		21.0		1	1							0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
57	######	109110063	Huỳnh Bá Bảo	11X3A	179.0	35.8	26.0	153.0	4.3	179.0	2.64		0.00	0.00	0			4.5								1		0		1.8	1	0	1						0	1	#N/A	#N/A	Thôi học
58	######	109110074	Lại Thế Dương	11X3A	179.0	35.8	58.0	121.0	3.4	179.0	1.96		0.00	0.00	0			7.0		1					1			0		1.6	1	0	1						0	2	#N/A	#N/A	Thôi học
59	######	109110177	Nguyễn Quyết Đạt	11X3B	179.0	35.8	31.5	147.5	4.1	179.0	2.04		0.00	0.00	0		4.5	15.0								1		0		1.8	1	0	1						0	1	#N/A	#N/A	Thôi học
60	######	109110227	Nguyễn Tuấn Sang	11X3B	179.0	35.8	16.5	162.5	4.5	179.0	1.88	11.5	0.96	4.50	0	12	7.5	14.5						1		1		0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
61	######	109110237	Nguyễn Đăng Thắng	11X3B	179.0	35.8	35.5	142.5	4.0	179.0	2.12	12.5	0.00	1.10	0	8.5		15.5						1		1		0		1.8		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
62	######	101120264	Trần Thanh Toàn	12C1C	152.0	30.4	60.5	91.5	3.0	152.0	1.96	15.5	0.97	4.20	4.19	2	13.5	25.5						1	1			0		1.6		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
63	######	103120048	Phùng Đức Chung	12C4A	154.0	30.8	66.0	88.0	2.9	154.0	1.68							16.5					1			1		0		1.4		0							0	2	#N/A	#N/A	Thôi học
64	######	101120301	Trần Anh Thượng Long	12CDT1	153.5	30.7	57.0	96.5	3.1	153.5	2.30	12.0	0.00	0.20	0.23	0		21.5				1				1		0		1.6		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
65	######	101120303	Dương Văn Mạnh	12CDT1	153.5	30.7	62.0	91.5	3.0	153.5	1.74							10.5	1							1		0		1.6		0							0	2	#N/A	#N/A	Thôi học
66	######	105120292	Trần Thanh Trà	12D3	153.0	30.6	60.5	92.5	3.0	153.0	2.06		0.00	0.00	0			17.5						1		1		0		1.6		0							0	2	#N/A	#N/A	Thôi học
67	######	106120133	Lê Chí Thanh	12DT3	153.0	30.6	46.5	106.5	3.5	153.0	2.06	9.0	0.00	0.00	0	0		19.5					1	1				0		1.6	1	1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
68	######	106120161	Nguyễn Hữu Định	12DT4	153.0	30.6	65.5	87.5	2.9	153.0	2.20	29.0	0.52	3.10	2.89	22	16.5	27.0					1	1				0		1.4		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
69	######	106120209	Nguyễn Tiến Trung	12DT4	153.0	30.6	66.5	86.5	2.8	153.0	2.03	13.0	0.00	0.00	0	0		15.5				1		1				0		1.4	1	1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
70	######	107120129	Nguyễn Ngọc Diệu Huyền	12H2	152.0	30.4	27.0	125.0	4.1	152.0	2.71	12.5	0.00	0.00	0	0		14.5										0		1.8	1	0	1				1		1	0	#N/A	#N/A	Thôi học
71	######	118120056	Phan Thị Minh Thương	12KX1	152.5	30.5	39.0	113.5	3.7	152.5	2.77	12.0	0.00	0.00	0	8		19.0										0		1.6	1	0	1				1		1	0	#N/A	#N/A	Thôi học
72	######	118120110	Trần Anh Thanh	12KX2	152.5	30.5	19.0	133.5	4.4	152.5	2.41	2.0	0.00	0.00	0	2	6.0	24.0										0		1.8	1	0	1				1		1	0	#N/A	#N/A	Thôi học
73	######	104120073	Hồ Sỹ Tân	12N1	152.5	30.5	66.0	86.5	2.8	152.5	1.66	25.5	0.00	0.20	0.48	18		14.0				1	1					0		1.4		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
74	######	117120144	Phan Anh Quân	12QLMT	153.0	30.6	71.0	82.0	2.7	153.0	1.78	15.5	0.00	0.10	0	4.5		24.0					1	1				0		1.4		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học
75	######	110120081	Nguyễn Văn Giáp	12X1A	153.0	30.6	67.0	86.0	2.8	153.0	2.38		0.00	0.00	0			17.0							1	1		0		1.4		0							0	2	#N/A	#N/A	Thôi học
76	######	110120194	Đỗ Ngọc Linh	12X1B	153.0	30.6	55.5	97.5	3.2	153.0	2.34	15.0	0.60	2.90	2.9	0	24.5	28.5							1	1		0		1.6		1	1				1		1	2	#N/A	#N/A	Thôi học

TT	MaHS	SoTheSV	Hoten	Tenlop	TongTCTN	TCnam	TongTCthieu	TongTCTLuy	HangNa	SoTC	DiemTB	TongT	DiemTBH	DiemTB	Diem1	SoTC	Die	Tong7	TongT	B12	B12	B13	B13	B14	B14	B15	B15	Diem	TN	LoaiL	Tluy_YC		Thoi_161	oi_1	iểu c	Csach	pao_161	161_	ao_161			Đã CB?	Cử tuyển	Không	**Kết luận**
77	######	110120341	Hồ Ngọc Trình	12X1C	153.0	30.6	51.0	102.0	3.3	153.0	1.74	13.0	0.92	4.40	5.01	3		8.0	21.0					1	1				0		1.6		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
78	######	109120167	Nguyễn Duy Khoa	12X3A	153.0	30.6	58.0	95.0	3.1	153.0	2.01	13.5	0.00	0.70	0.67	0			16.5					1		1			0		1.6		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
79	######	109120328	Ngô Đức Giỏi	12X3C	153.0	30.6	38.5	114.5	3.7	153.0	2.38		0.00	0.00	0				20.0							1			0		1.6		0						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
80	######	101130082	Lưu Công Chinh	13C1B	152.0	30.4	69.5	82.5	2.7	152.0	1.78	15.5	0.97	4.30	3.62	9		11.5	15.0				1			1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
81	######	103130019	Nguyễn Xuân Đức	13C4A	152.0	30.4	79.0	73.0	2.4	152.0	1.81	11.5	0.00	0.10	0.25	5			15.5			1				1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
82	######	103130052	Lê Trọng Hoài Nam	13C4A	152.0	30.4	90.0	62.0	2.0	152.0	2.15	20.0	0.00	0.70	0.96	5		14.0	26.0					1		1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
83	######	103130117	Chu Minh Đức	13C4B	152.0	30.4	77.0	75.0	2.5	152.0	1.79	19.0	0.26	2.60	3.6	9		13.0	23.0					1		1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
84	######	105130034	Nguyễn Anh Kiệt	13D1	150.0	30.0	66.0	84.0	2.8	150.0	2.21	15.5	0.00	0.00	0	0			25.5						1				0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
85	######	105130042	Trần Minh Nghĩa	13D1	150.0	30.0	87.5	62.5	2.1	150.0	2.28	23.5	0.28	1.60	1.39	6		21.0	24.5						1	1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
86	######	105130071	Lê Quốc Trịnh	13D1	150.0	30.0	59.0	91.0	3.0	150.0	1.85	19.0	0.79	4.10	4.54	2		15.5	21.5				1			1			0		1.6		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
87	######	105130920	Võ Thành Nhân	13D1	150.0	30.0	114.0	62.0	1.2	150.0	2.02	12.0	0.50	3.10	2.82	2		14.0	15.5				1			1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
88	######	105130107	Lê Đăng Luân	13D2	150.0	30.0	50.5	99.5	3.3	150.0	2.15	15.5	0.97	4.50	5.19	2		15.5	24.0						1	1			0		1.6		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
89	######	105130144	Nguyễn Hồng Xuân	13D2	150.0	30.0	80.0	70.0	2.3	150.0	1.97	19.5	0.87	4.10	3.89	2		19.5	18.0				1			1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
90	######	105130195	Võ Văn Tin	13D3	150.0	30.0	76.5	73.5	2.5	150.0	1.70	17.5	0.00	0.10	0.14	0			23.0				1			1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
91	######	105130197	Nguyễn Khánh Toàn	13D3	150.0	30.0	78.0	72.0	2.4	150.0	1.65	17.5	0.63	3.30	3.35	2		18.5	22.5				1			1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
92	######	106130011	Đỗ Văn Cường	13DT1	150.0	30.0	79.5	71.5	2.4	150.0	2.51	23.0	0.09	1.70	1.72	9		14.5	27.0						1	1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
93	######	106130055	Trần Quang Tâm	13DT1	150.0	30.0	80.5	69.5	2.3	150.0	1.73	27.0	0.00	0.40	0.3	11			27.0					1		1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
94	######	121130054	Võ Như Trường	13KT1	153.5	30.7	91.0	62.5	2.0	153.5	2.17		0.00	0.00	0				12.0					1		1			0		1.4	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
95	######	117130038	Champadeng Phoutthasack	13MT	153.0	30.6	113.0	40.0	1.3	153.0	1.83	11.0	0.00	0.30	0.29	0		15.0	24.0		1		1	1	1	1			0		1.2		1	1			1		1			5	#N/A	#N/A	Thôi học
96	######	104130006	Đặng Đình Chiến	13N1	150.0	30.0	84.5	65.5	2.2	150.0	1.66	16.0	0.00	0.90	0.91	0		14.0	26.0					1		1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
97	######	104130115	Nguyễn Nhật Sơn	13NL	150.0	30.0	81.5	68.5	2.3	150.0	1.92		0.00	0.00	0				23.0						1	1			0		1.4	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
98	######	118130159	Sitsanouphab Khamphanh	13QLCN	150.0	30.0	115.0	35.0	1.2	150.0	1.60	16.0	0.00	1.00	0.8	13			39.0			1	1	1	1	1			0		1.2		1	1			1		1			5	#N/A	#N/A	Thôi học
99	######	118130186	Xayalath Sakon	13QLCN	150.0	30.0	104.0	46.0	1.5	150.0	1.41	18.0	0.00	0.00	0	0			25.0		1		1		1	1			0		1.2	1	1	1			1		1			4	#N/A	#N/A	Thôi học
100	######	108130009	Nguyễn Tuấn Đạt	13SK	140.5	28.1	84.5	56.0	2.0	140.5	2.05	12.5	0.00	0.00	0	0			19.5					1		1			0		1.4	1	1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
101	######	108130020	Lê Minh Hữu	13SK	140.5	28.1	43.0	97.5	3.5	140.5	2.05	12.5	0.00	0.00	0	0			14.0										0		1.6	1	0	1			1		1			0	#N/A	#N/A	Thôi học
102	######	108130037	Nguyễn Văn Toàn	13SK	140.5	28.1	75.5	65.0	2.3	140.5	2.09	13.0	0.00	0.00	0	7			15.0							1			0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
103	######	102130088	Lê Văn Thạnh	13T2	158.0	31.6	84.5	73.5	2.3	158.0	2.35	14.5	0.00	0.00	0	0		14.0	14.0							1			0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
104	######	102130118	Cao Quang Mẫn	13T3	158.0	31.6	70.5	87.5	2.8	158.0	1.57	12.5	0.48	3.00	2.98	0			16.0						1	1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
105	######	105130308	Nguyễn Văn Bình	13TDH2	150.0	30.0	63.0	87.0	2.9	150.0	2.02		0.00	0.00	0				22.5										0		1.4	1	0	1					0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
106	######	105130317	Trần Văn Hiệp	13TDH2	150.0	30.0	64.0	86.0	2.9	150.0	3.47		0.00	0.00	0				14.0							1			0		1.4	1	0	1					0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
107	######	105130327	Huỳnh Ngọc Luận	13TDH2	150.0	30.0	67.0	83.0	2.8	150.0	2.06		0.00	0.00	0				25.0							1			0		1.4	1	0	1					0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
108	######	111130100	Phan Hoàng Sang	13THXD2	150.0	30.0	75.0	75.0	2.5	150.0	1.97		0.00	0.00	0				19.5				1			1			0		1.4	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
109	######	110130086	Đặng Thái Đạt	13X1B	150.0	30.0	95.5	54.5	1.8	150.0	1.73	14.5	0.00	1.80	1.94	2.5			10.5			1			1				0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
110	######	110130152	Trần Phạm Hùng Cường	13X1C	150.0	30.0	94.5	55.5	1.9	150.0	2.49	21.0	0.57	2.90	3.97	7		25.5	17.0					1		1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
111	######	110130155	Đinh Quang Đức	13X1C	150.0	30.0	69.0	81.0	2.7	150.0	2.04	11.0	0.00	0.60	0.67	2			17.0						1	1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
112	######	111130138	Hoàng Văn Hữu	13X2	150.0	30.0	64.0	86.0	2.9	150.0	2.17	16.0	0.00	0.00	0	0			24.0							1			0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
113	######	109130101	Phạm Minh Tú	13X3A	150.0	30.0	65.5	84.5	2.8	150.0	2.41	16.0	0.00	0.00	0	0			17.0							1			0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
114	######	109130167	Phạm Ngọc Vũ	13X3B	150.0	30.0	82.5	67.5	2.3	150.0	1.95		0.00	0.00	0				15.0							1			0		1.4	1	0	1					0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
115	######	109130186	Nguyễn Anh Kha	13X3C	150.0	30.0	84.0	66.0	2.2	150.0	1.80	16.0	0.50	1.20	1.19	0			26.5					1		1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
116	######	109130218	Phan Quang Tuấn	13X3C	150.0	30.0	82.5	67.5	2.3	150.0	1.75	16.0	0.00	0.00	0	0		16.0	17.0				1			1			0		1.4	1	1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
117	######	101140041	Võ Văn Nghĩa	14C1A	152.0	30.4	108.5	43.5	1.4	152.0	1.74	16.0	0.00	0.00	0	0			17.0						1	1			0		1.2	1	1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
118	######	103140052	Trần Văn Thông	14C4A	152.0	30.4	114.5	37.5	1.2	152.0	1.76		0.00	0.00	0				17.0					1		1			0		1.2	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
119	######	103140066	Nguyễn Công Minh Vương	14C4A	152.0	30.4	110.0	42.0	1.4	152.0	1.52	15.0	0.73	3.00	3.57	5		17.0	26.0						1	1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
120	######	103140073	Trịnh Xuân Chinh	14C4B	152.0	30.4	95.5	56.5	1.9	152.0	2.85		0.00	0.00	0				15.0										0		1.2	1	0	1					0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
121	######	103140092	Trương Tiến Huy	14C4B	152.0	30.4	123.0	29.0	1.0	152.0	1.97		0.00	0.00	0				16.0						1	1			0		1.2	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
122	######	103140122	Huỳnh Nhất Trí	14C4B	152.0	30.4	90.0	62.0	2.0	152.0	1.51	20.0	0.70	3.50	4.6	5		15.5	24.5					1		1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
123	######	101140132	Trần Quốc Cường	14CDT1				44.5		152.0	2.01	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1					0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
124	######	105140027	Kiều Sơn Hải	14D1	150.0	30.0	106.0	44.0	1.5	150.0	2.27	18.0	0.33	2.10	2.01	3		17.0	28.5					1	1				0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
125	######	105140096	Phạm Hoàng Nguyên Cát	14D2	150.0	30.0	92.0	58.0	1.9	150.0	1.97	19.0	0.89	3.60	3.78	3		19.0	17.5					1	1				0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
126	######	105140183	Lại Trung Hiếu	14D3	150.0	30.0	115.5	34.5	1.1	150.0	1.91		0.00	0.00	0				14.5					1		1			0		1.2	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
127	######	105140198	Lê Hữu Lợi	14D3	150.0	30.0	116.0	34.0	1.1	150.0	1.91		0.00	0.00	0				8.0						1	1			0		1.2	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
128	######	105140245	Huỳnh Quang Huy	14DCLC	150.0	30.0	103.5	46.5	1.6	150.0	2.08	19.5	0.00	0.00	0	0		17.5	17.5							1			0		1.2	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
129	######	106140022	Lê Quang Huy	14DT1	150.0	30.0	104.5	45.5	1.5	150.0	1.79	16.0	0.38	2.50	2.06	2		16.0	15.0					1		1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
130	######	106140077	Đỗ Đại Đồng	14DT2	150.0	30.0	97.5	52.5	1.8	150.0	1.55	14.0	0.00	0.00	0	0			21.0					1		1			0		1.2	1	1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
131	######	106140130	Nguyễn Thị Phương Uyên	14DT2	150.0	30.0	100.5	49.5	1.6	150.0	2.46	16.0	0.00	0.00	0	0			23.0										0		1.2	1	0	1			1		1			0	#N/A	#N/A	Thôi học
132	######	107140154	Trịnh Thị Thoa	14H2B	150.0	30.0	130.5	19.5	0.7	150.0	3.28		0.00	0.00	0				16.0							1			0		1.2	1	0	1					0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
133	######	107140171	Thái Bảo	14H5	150.0	30.0	107.0	43.0	1.4	150.0	1.52	17.0	0.00	1.10	1.09	0			30.0					1		1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
134	######	107140198	Nguyễn Trung Nguyên	14H5	150.0	30.0	116.5	33.5	1.1	150.0	1.87	10.0	0.00	0.60	0.78	2			19.0					1		1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
135	######	103140163	Dương Tiến Phú	14KTTT	152.0	30.4	98.5	53.5	1.8	152.0	1.56	15.0	0.00	0.00	0	3			27.0					1					0		1.2	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
136	######	103140171	Nguyễn Xuân Thắng	14KTTT	152.0	30.4	116.5	35.5	1.2	152.0	2.06	20.5	0.63	3.10	4.1	9.5		18.0	7.0					1	1				0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
137	######	103140184	Nguyễn Hoàng Vỹ	14KTTT	152.0	30.4	115.5	36.5	1.2	152.0	2.11		0.00	0.00	0				18.0							1			0		1.2	1	0	1					0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
138	######	118140021	Đỗ Trọng Khôi	14KX1	150.0	30.0	107.5	42.5	1.4	150.0	1.94	19.0	0.00	0.10	0.11	0		18.0	19.0						1	1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
139	######	118140043	Phạm Công Nhật Quang	14KX1	150.0	30.0	102.5	47.5	1.6	150.0	2.08	16.0	0.38	1.90	1.93	0		10.0	20.0					1		1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
140	######	104140007	Trương Văn Chiến	14N1	150.0	30.0	108.0	42.0	1.4	150.0	1.64		0.00	0.00	0				17.0							1			0		1.2	1	0	1					0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
141	######	104140051	Nguyễn Văn Thức	14N1	150.0	30.0	90.5	59.5	2.0	150.0	1.61	18.0	0.78	4.10	4.61	4		17.0	23.0						1	1			0		1.4		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
142	######	104140052	Nguyễn Hữu Tính	14N1	150.0	30.0	116.5	33.5	1.1	150.0	1.61		0.00	0.00	0				11.0						1	1			0		1.2	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
143	######	104140053	Trần Đình Trọng	14N1	150.0	30.0	104.5	45.5	1.5	150.0	1.93		0.00	0.00	0				29.0						1	1			0		1.2	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
144	######	104140097	Nguyễn Văn Minh	14N2	150.0	30.0	122.0	28.0	0.9	150.0	1.75		0.00	0.00	0				18.0					1		1			0		1.2	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
145	######	104140111	Đặng Quốc Trường Thi	14N2	150.0	30.0	106.5	43.5	1.5	150.0	1.37	14.0	0.00	0.00	0	0		13.0	18.0						1	1			0		1.2	1	1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
146	######	104140178	Nguyễn Hoàng Tú	14NL	150.0	30.0	107.5	42.5	1.4	150.0	1.71	14.0	0.00	1.30	1.26	0		15.0	25.0						1	1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
147	######	118140101	Nguyễn Thị Thanh Minh	14QLCN	150.0	30.0	99.0	51.0	1.7	150.0	1.82	3.0	0.00	0.00	0	3			7.0										0		1.2	1	0	1			1		1			0	#N/A	#N/A	Thôi học
148	######	108140001	Lữ Tấn An	14SK	140.5	28.1	100.0	40.5	1.4	140.5	1.77	18.0	0.00	0.40	0.44	0			20.0					1		1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
149	######	108140002	Hà Ngọc Anh	14SK	140.5	28.1	91.0	49.5	1.8	140.5	1.66	17.0	0.71	3.50	3.83	2		15.0	22.0					1		1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
150	######	108140003	Nguyễn Trung Bộ	14SK	140.5	28.1	106.0	34.5	1.2	140.5	1.48		0.00	0.00	0				20.0					1		1			0		1.2	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
151	######	108140031	Lê Nguyễn Thứ	14SK	140.5	28.1	119.5	21.0	0.7	140.5	2.00	18.0	0.72	3.60	3.58	0		21.0	20.0					1	1				0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
152	######	102140099	Lê Nguyễn Thịnh	14T2	152.0	30.4	120.0	32.0	1.1	152.0	2.47		0.00	0.00	0				19.0						1	1			0		1.2	1	0	1					0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
153	######	105140319	Phạm Anh Tuấn	14TDH1	150.0	30.0	92.0	58.0	1.9	150.0	1.78	18.0	0.69	4.20	4.19	2		21.0	26.0					1	1				0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
154	######	105140324	Văn Quang Anh Vũ	14TDH1	150.0	30.0	97.0	53.0	1.8	150.0	2.49		0.00	0.00	0				16.5							1			0		1.2	1	0	1					0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
155	######	105140408	Nguyễn Lê Thắng	14TDH1	150.0	30.0	109.5	40.5	1.4	150.0	1.94	19.0	0.00	0.10	0.14	2		16.0	24.5						1	1			0		1.2		1	1			1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
156	######	105140395	Hồ Gia Huy	14TDHCL	150.0	30.0	85.5	64.5	2.1	150.0	2.04	19.5	0.00	0.00	0	0		18.5	22.5							1			0		1.4	1	0	1			1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học

TT	MaHS	SoTheSV	Hoten	Tenlop	TongTCTN	TCnam	TongTCthieu	TongTCTLuy	HangNa	SoTC	DiemTB	TongT	DiemTBI	DiemTB	Diem1	SoTC	Die	TongT	TongT	B12	B12	B13	B13	B14	B14	B15	B15	Diem	TN	LoaiL	Tluy_YC	Thoi_161	oi_1	iểu c	Csach	pao_161	161_	ao_161			Đã CB?	Cử tuyển	Không	**Kết luận**
157	######	105140409	Phạm Lê Minh Thắng	14TDHCL	150.0	30.0	89.0	61.0	2.0	150.0	1.53	19.5	0.00	0.00	0	0		18.5	23.5						1				0		1.4	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
158	######	105140411	Mai Minh Thanh	14TDHCL	150.0	30.0	101.0	49.0	1.6	150.0	1.59	19.5	0.00	0.00	0	0		18.5	22.5								1		0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
159	######	111140018	Đặng Trần An Khang	14THXD	150.0	30.0	122.0	28.0	0.9	150.0	1.64		0.00	0.00	0				19.5							1	1		0		1.2	1	0	1						0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
160	######	111140026	Lê Đình Duy Long	14THXD	150.0	30.0	129.0	21.0	0.7	150.0	2.10		0.00	0.00	0				9.5							1	1		0		1.2	1	0	1						0			2	#N/A	#N/A	Thôi học
161	######	111140036	Nguyễn Minh Phúc	14THXD	150.0	30.0	120.5	29.5	1.0	150.0	1.95	16.5	0.12	1.10	1.06	0		15.5	17.5							1	1		0		1.2		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
162	######	111140055	Phạm Thanh Tú	14THXD	150.0	30.0	88.0	62.0	2.1	150.0	1.79	16.5	0.76	4.00	4.02	0		17.5	29.5						1	1			0		1.4		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
163	######	111140121	Trần Tấn Phát	14THXD	150.0	30.0	140.0	10.0	0.3	150.0	1.40	3.0	0.00	0.00	0	3			17.5							1	1		0		1.2	1	1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
164	######	109140012	Nguyễn Hữu Duy	14VLXD	150.0	30.0	119.0	31.0	1.0	150.0	1.94	18.0	0.00	0.00	0	12										1			0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
165	######	109140033	Phạm Anh Thắng	14VLXD	150.0	30.0	132.0	18.0	0.6	150.0	1.72	20.0	0.00	0.10	0.15	7		14.0	21.5							1	1		0		1.2		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
166	######	110140040	Hoàng Quang Hưng	14X1A	150.0	30.0	133.0	17.0	0.6	150.0	2.00	20.0	0.00	0.00	0	3		13.5	29.5							1	1		0		1.2	1	1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
167	######	110140081	Nguyễn Duy Tín	14X1A	150.0	30.0	108.0	42.0	1.4	150.0	1.98	18.0	0.44	2.90	2.87	0		14.5	21.5						1	1			0		1.2		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
168	######	110140108	Lưu Minh Hiếu	14X1B				31.0		150.0	1.61	0.0	0.00	0.00	0	0			13.5							1			0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
169	######	110140022	Chu Đức Bảo	14X1C	150.0	30.0	89.5	60.5	2.0	150.0	2.79		0.00	0.00	0				7.5										0		1.4	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
170	######	110140180	Nguyễn Mạnh Hùng	14X1C	150.0	30.0	86.5	63.5	2.1	150.0	2.54	15.0	0.00	0.00	0	0			14.5										0		1.4	1	0	1				1		1			0	#N/A	#N/A	Thôi học
171	######	111140103	Nguyễn Thanh Sang	14X2A	150.0	30.0	97.5	52.5	1.8	150.0	1.50	14.0	0.68	4.50	4.46	0		21.5	14.5						1		1		0		1.2		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
172	######	109140078	Nguyễn Xuân Lâm	14X3A	150.0	30.0	83.5	66.5	2.2	150.0	1.55	16.0	0.72	4.20	4.19	3		17.0	25.5							1	1		0		1.4		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
173	######	109140103	Phạm Việt Thanh	14X3A	150.0	30.0	92.0	58.0	1.9	150.0	1.57	17.0	0.53	3.60	3.39	2		17.0	16.0							1	1		0		1.2		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
174	######	109140111	Nguyễn Minh Trí	14X3A	150.0	30.0	107.5	42.5	1.4	150.0	1.61	16.0	0.75	3.70	4.3	3		13.0	24.5						1	1			0		1.2		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
175	######	109140122	Nguyễn Trần Tuấn Anh	14X3B	150.0	30.0	101.0	49.0	1.6	150.0	1.73	18.0	0.19	1.70	2.13	5		17.0	22.5						1		1		0		1.2		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
176	######	109140261	Võ Xuân Thạnh	14X3C	150.0	30.0	118.0	32.0	1.1	150.0	1.66	15.0	0.00	0.30	0	9			26.0						1		1		0		1.2		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
177	######	101150066	Nguyễn Tiến Dũng	15C1B				12.0		152.0	2.83	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
178	######	101150134	Nguyễn Đăng Những	15C1C	152.0	30.4	138.0	14.0	0.5	152.0	2.89		0.00	0.00	0														0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
179	######	101150138	Lê Quang Phương	15C1C	152.0	30.4	142.0	10.0	0.3	152.0	1.40		0.00	0.00	0				19.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
180	######	101150150	Phan Văn Toại	15C1C	152.0	30.4	140.0	12.0	0.4	152.0	1.25		0.00	0.00	0				18.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
181	######	101150006	Nguyễn Văn Thạch	15C1LT	113.0	22.6	78.0	35.0	1.5	152.0	2.10		0.00	0.00	0				19.5										0	0	1.8		0							0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
182	######	103150056	Nguyễn Hồng Long	15C4A				16.0		153.0	2.19	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
183	######	103150083	Nguyễn Đăng Thịnh	15C4A				0.0		153.0	0.00	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1					1	1			0	#N/A	#N/A	Thôi học
184	######	103150234	Hoàng Đức Minh	15C4A				16.0		153.0	2.56	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
185	######	103150129	Nguyễn Văn Kiên	15C4B	153.0	30.6	137.0	16.0	0.5	153.0	2.63		0.00	0.00	0				18.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
186	######	101150208	Đào Phan Khải Hoàn	15CDT2				11.0		152.0	1.82	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
187	######	105150056	Nguyễn Tâm	15D1	153.0	30.6	153.0	16.0	0.0	153.0	2.72		0.00	0.00	0				19.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
188	######	105150162	Lê Xuân Phúc	15D3				16.0		152.0	2.03	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
189	######	105150189	Nguyễn Hồ Bửu Đạt	15DCLC	149.5	29.9	149.5	7.0	0.0	149.5	2.00	20.5	0.00	0.00	0	0		19.5	18.0								1		0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
190	######	105150196	Võ Mạnh Hùng	15DCLC				9.0		150.0	2.78	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
191	######	105150226	Lê Văn Tư	15DCLC	149.5	29.9	149.5	9.0	0.0	149.5	2.28	20.5	0.00	0.00	0	0		19.5	18.0								1		0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
192	######	106150039	Trần Đình Hiếu Nghĩa	15DT1	152.0	30.4	152.0	13.0	0.0	152.0	2.00		0.00	0.00	0				20.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
193	######	106150155	Lê Đình Vũ Anh	15DT3	152.0	30.4	143.0	24.0	0.3	152.0	1.60	18.0	0.00	0.00	0.02	0			18.0								1		0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
194	######	106150193	Nguyễn Phú Nhiên	15DT3				16.0		152.0	2.50	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
195	######	106150203	Lê Ngô Thanh Tâm	15DT3	152.0	30.4	152.0	13.0	0.0	152.0	1.77		0.00	0.00	0				16.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
196	######	107150003	Lê Đức Anh	15H1,4				16.0		153.0	2.25	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
197	######	107150053	Ngô Xuân Thành	15H1,4	153.0	30.6	153.0	17.0	0.0	153.0	2.47		0.00	0.00	0				19.5								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
198	######	107150086	Mông Thị Huệ	15H2A	153.0	30.6	153.0	16.5	0.0	153.0	2.94		0.00	0.00	0				21.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
199	######	107150102	Phan Phước Thùy Nhi	15H2A	153.0	30.6	146.0	20.5	0.2	153.0	3.85		0.00	0.00	0														0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
200	######	107150163	Võ Thy Nguyên	15H2B	153.0	30.6	148.0	19.5	0.2	153.0	3.00		0.00	0.00	0				21.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
201	######	107150170	Phạm Văn Phụng	15H2B	153.0	30.6	145.0	23.5	0.3	153.0	2.09		0.00	0.00	0				22.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
202	######	107150204	Nguyễn Quang Duy	15H5				17.0		153.0	3.00	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
203	######	107150205	Đặng Thị Gái	15H5	153.0	30.6	137.5	29.5	0.5	153.0	2.17		0.00	0.00	0				20.5										0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
204	######	107150221	Hoàng Minh Hưng	15H5	153.0	30.6	150.0	16.0	0.1	153.0	2.59		0.00	0.00	0				14.5								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
205	######	121150117	Nguyễn Hoàng Phương Nhi	15KT2	151.5	30.3	143.5	8.0	0.3	151.5	2.25		0.00	0.00	0				24.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
206	######	103150183	Mai Văn Đức	15KTTT	154.0	30.8	141.0	13.0	0.4	154.0	1.62		0.00	0.00	0				18.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
207	######	103150192	Võ Hoàng Trọng Khánh	15KTTT	154.0	30.8	138.0	16.0	0.5	154.0	3.28		0.00	0.00	0				18.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
208	######	103150212	Hoàng Võ Thanh	15KTTT	154.0	30.8	138.0	16.0	0.5	154.0	2.06		0.00	0.00	0				17.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
209	######	103150213	Lê Tấn Thành	15KTTT	154.0	30.8	139.0	15.0	0.5	154.0	2.70		0.00	0.00	0				18.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
210	######	103150222	Lê Đức Tính	15KTTT	154.0	30.8	144.0	10.0	0.3	154.0	1.40		0.00	0.00	0				18.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
211	######	103150224	Huỳnh Văn Trai	15KTTT	154.0	30.8	141.0	13.0	0.4	154.0	1.69		0.00	0.00	0				14.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
212	######	118150061	Nguyễn Thị Hà	15KX2	154.5	30.9	138.5	16.0	0.5	154.5	1.81		0.00	0.00	0				19.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
213	######	117150016	Nguyễn Trần Anh	15MT	153.0	30.6	138.0	15.0	0.5	153.0	2.07		0.00	0.00	0				19.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
214	######	117150018	Nguyễn Nhật Ánh	15MT	153.0	30.6	134.0	19.0	0.6	153.0	2.18	16.0	0.00	0.00	0.04	0		17.0	15.0								1		0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
215	######	117150040	Nguyễn Đình Khoa	15MT	153.0	30.6	140.0	13.0	0.4	153.0	1.85		0.00	0.00	0				19.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
216	######	117150057	Nguyễn Phước	15MT	153.0	30.6	121.0	32.0	1.0	153.0	2.27	16.0	0.00	0.00	0.05	3			19.0										0		1.2	1	0	1				1		1			0	#N/A	#N/A	Thôi học
217	######	117150065	Hồ Trọng Thắng	15MT	153.0	30.6	142.0	11.0	0.4	153.0	1.55	15.0	0.00	0.00	0.08	7			24.0								1		0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
218	######	104150005	Nguyễn Đình Chiến	15N1				15.0		152.0	2.03	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
219	######	104150012	Phạm Xuân Đức	15N1	152.5	30.5	152.5	10.0	0.0	152.5	1.80		0.00	0.00	0				7.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
220	######	104150048	Cao Hữu Phước	15N1	152.5	30.5	152.5	13.0	0.0	152.5	2.04		0.00	0.00	0				14.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
221	######	104150067	Mai Văn Trường	15N1	152.5	30.5	152.5	8.0	0.0	152.5	1.75		0.00	0.00	0				23.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
222	######	104150087	Bùi Minh Dự	15N2	152.5	30.5	152.5	16.0	0.0	152.5	1.72	2.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1				1		1			0	#N/A	#N/A	Thôi học
223	######	118150107	Nguyễn Mạnh Cường	15QLCN	154.0	30.8	140.0	14.0	0.5	154.0	1.89		0.00	0.00	0				20.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
224	######	117150115	Nguyễn Thị Mai Phương	15QLMT				14.0		153.0	2.64	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
225	######	117150145	Hờ Bá Và	15QLMT	153.0	30.6	128.0	25.0	0.8	153.0	1.86		0.00	0.00	0				16.0										0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
226	######	107150306	Trần Quốc Lợi	15SH	153.0	30.6	133.0	32.0	0.7	153.0	2.17		0.00	0.00	0				18.0										0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
227	######	108150027	Nguyễn Thị Ngân	15SK				15.0		140.5	2.80	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
228	######	108150060	Nguyễn Thanh Hoàng	15SK				8.0		140.5	2.25	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
229	######	102150102	Lương Văn Huy	15T2				16.0		152.0	2.25	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
230	######	102150172	Nguyễn Duy Khánh	15T3	153.0	30.6	131.0	22.0	0.7	153.0	2.57	16.0	0.00	0.00	0	0		15.5	18.0										0		1.2	1	0	1				1		1			0	#N/A	#N/A	Thôi học
231	######	102150219	Phạm Trung Hiếu	15TCLC1	154.5	30.9	143.0	11.5	0.4	154.5	3.52	21.0	0.00	0.00	0	0		21.0	20.5								1		0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
232	######	102150243	Nguyễn Yên Sơn	15TCLC1	154.5	30.9	145.5	9.0	0.3	154.5	2.28	21.0	0.00	0.00	0	0		21.0	20.5								1		0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
233	######	105150285	Phạm Xuân Phú	15TDH1	154.0	30.8	139.0	28.0	0.5	154.0	2.07	16.0	0.00	0.00	0	5		18.0	21.0										0		1.2	1	0	1				1		1			0	#N/A	#N/A	Thôi học
234	######	111150007	Trần Ngọc Bảo	15THXD				14.0		150.0	2.14	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
235	######	111150013	Nguyễn Quốc Dân	15THXD	153.5	30.7	140.5	13.0	0.4	153.5	2.00		0.00	0.00	0				14.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
236	######	111150016	Nguyễn Văn Đạt	15THXD				12.0		150.0	2.33	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học

TT	MaHS	SoTheSV	Hoten	Tenlop	TongTCTN	TCnam	TongTCthieu	TongTCTLuy	HangNa	SoTC	DiemTB	TongTc	DiemTBl	DiemTBl	Diem1	SoTC	Die	Tong1	TongTc	B12	B12	B13	B13	B14	B14	B15	B15	Diem	TN	LoaiL	Tluy_YC	Thoi_161		oi_1	iếu c	Csach	pao_161_	161_	ao_161			Đã CB?	Cử tuyển	Không	**Kết luận**
237	######	111150060	Lê Danh Tuấn	15THXD	153.5	30.7	140.5	13.0	0.4	153.5	1.85		0.00	0.00	0				14.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
238	######	109150275	Trần Tuấn Thành	15VLXD				13.0		153.0	2.77	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
239	######	110150095	Nguyễn Đình Tứ	15X1A				0.0		152.0	0.00	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1					1	1			0	#N/A	#N/A	Thôi học
240	######	110150108	Đoàn Trí Đạt	15X1B	153.0	30.6	153.0	14.0	0.0	153.0	2.14		0.00	0.00	0				10.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
241	######	110150165	Trần Quốc Thịnh	15X1B				16.0		153.0	2.81	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
242	######	110150239	Hoàng Văn Thích	15X1C				15.0		153.0	2.33	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
243	######	111150086	Lê Trần Văn Khánh	15X2				16.0		151.0	2.16	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
244	######	111150100	Vũ Xuân Sơn	15X2	151.0	30.2	130.0	31.0	0.7	151.0	1.69		0.00	0.00	0				20.0										0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
245	######	111150129	Nguyễn Trọng Nam Xuyên	15X2	151.0	30.2	129.5	31.5	0.7	151.0	1.35	16.5	0.67	3.40	3.43	0		15.5	23.0							1	1		0		1.2		1	1				1		1			2	#N/A	#N/A	Thôi học
246	######	109150020	Lê Huỳnh Đức	15X3A	153.0	30.6	153.0	16.0	0.0	153.0	1.88		0.00	0.00	0				17.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
247	######	109150033	Phan Ngọc Linh	15X3A	153.0	30.6	153.0	6.0	0.0	153.0	2.00		0.00	0.00	0				22.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
248	######	109150123	Hoàng Văn Tuyến	15X3B	153.0	30.6	153.0	14.0	0.0	153.0	2.14		0.00	0.00	0				21.0								1		0		1.2	1	0	1						0			1	#N/A	#N/A	Thôi học
249	######	109150145	Lê Quang Khải	15X3C	153.0	30.6	153.0	12.0	0.0	153.0	2.33		0.00	0.00	0				21.0										0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
250	######	109150161	Trần Minh Quân	15X3C				16.0		153.0	1.63	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
251	######	109150193	Trần Hữu Hùng	15X3CLC	154.0	30.8	142.0	19.0	0.4	154.0	1.71	19.0	0.00	0.00	0	0		21.5	22.0								1		0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
252	######	109150212	Lê Bảo Việt Sơn	15X3CLC				9.0		154.0	1.67	0.0	0.00	0.00	0	0													0		1.2	1	0	1						0			0	#N/A	#N/A	Thôi học
253	######	109150213	Võ Trần Sơn	15X3CLC	154.0	30.8	154.0	10.0	0.0	154.0	1.65	19.0	0.00	0.00	0	0		21.5	18.0								1		0		1.2	1	0	1				1		1			1	#N/A	#N/A	Thôi học
254	######	101160078	Cao Ngọc Vũ	16C1A																																										Thôi học
255	######	103160172	Ngô Nhật Ninh	16KTTT																																										Thôi học
256	######	104160059	Nguyễn Hàm Đô	16N2																																										Thôi học
257	######	105160256	Lê Phương Khánh Thi	16TDHCLC1																																										Thôi học
258	######	106160178	Xồng Bá Dài	16DT2																																										Thôi học
259	######	110160119	Lục Văn Thắng	16X1A																																										Thôi học
260	######	117160060	Phan Thị Phượng	16MT																																										Thôi học
261	######	117160074	Phan Thị Hồng Thúy	16MT																																										Thôi học